

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài
nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

Nghị định số 160/2013/N-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2014, sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 64/2019/N-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung 7 Nghị định số 160/2013/N-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 9 năm 2019.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng, cấy nhân tạo loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và việc trao đổi, xuất khẩu, nhập khẩu, mua, bán, tặng cho, vận chuyển loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các sản phẩm của chúng phục vụ mục đích thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (sau đây gọi là loài được ưu tiên bảo vệ) tại Việt Nam.

¹ Nghị định số 64/2019/N-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung 7 Nghị định số 160/2013/N-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, có các nội dung ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

2. Là loài có giá trị khoa học; y tế; kinh tế; sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa - lịch sử theo quy định của Nghị định này.

Điều 5. Xác định loài có số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng

1. Loài nguy cấp hoang dã, thực vật hoang dã được xác định là loài có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

a) Suy giảm quần thể ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong mười (10) năm gần nhất hoặc ba (03) thế hệ tính đến thời điểm đánh giá; hoặc có dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 10 năm hoặc ba (03) thế hệ tiếp theo tính đến thời điểm đánh giá;

b) Diện tích hoặc phân bố ước tính dưới 500 km² và quần thể bị chia cắt nghiêm trọng hoặc suy giảm liên tục về khu vực phân bố, diện tích;

c) Quần thể loài ước tính dưới 2.500 cá thể trưởng thành và có một trong các điều kiện: suy giảm liên tục theo quan sát hoặc ước tính số lượng cá thể tăng 20% trở lên trong năm (05) năm gần nhất hoặc hai (02) thế hệ tính đến thời điểm đánh giá; suy giảm liên tục số lượng cá thể trưởng thành, cấu trúc quần thể có độ phân chia cắt và không có tửu quần thể nào ước tính có trên 250 cá thể trưởng thành hoặc có một tửu quần thể duy nhất;

d) Quần thể loài ước tính có dưới 250 cá thể trưởng thành;

e) Xác suất bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên của loài tăng 20% trở lên trong vòng 20 năm tiếp theo hoặc năm (05) thế hệ tiếp theo tính đến thời điểm lập hồ sơ.

2. Giống cây trồng được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

a) Hệ số đa dạng gen của giống thấp hơn 0,25;

b) Tỷ lệ thoái hóa dưới 10% tổng hệ thống tính di truyền;

c) Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh.

3. Giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống, hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120.

4. Loài vi sinh vật, nấm được xác định là loài có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian mười (10) năm tính đến thời điểm đánh giá và vắng mặt trong môi trường tự nhiên nghiêm trọng.

Điều 6. Xác định loài có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử

1. Loài có giá trị khoa học là loài mang nguồn gen quý, hiếm bảo tồn và chuyển giao gen.

2. Loài có giá trị kinh tế là loài mang các hợp chất có hoạt tính sinh học quan trọng có sử dụng trực tiếp hoặc làm nguyên liệu để chế biến các sản phẩm dược.

3. Loài có giá trị kinh tế là loài có khả năng sinh lợi cao khi được thâm canh.

4. Loài có giá trị kinh tế sinh thái, cảnh quan và môi trường là loài giữ vai trò quyết định trong việc duy trì sự cân bằng của các loài khác trong quần xã; hoặc có tính độc hại đối với con người hoặc vật nuôi.

5. Loài có giá trị kinh tế văn hóa - lịch sử là loài có quá trình gắn với lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư.

Điều 7. Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ²

1. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên cơ sở nghiên cứu về Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua mạng bưu điện trực quan thẩm định theo quy định tại Khoản 2 điều này. Hồ sơ bao gồm: nghiên cứu theo Mục 01, Phụ lục II Nghị định này và ba (03) bản hồ sơ về các nội dung quy định tại Khoản 3 điều 38 Luật bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan thẩm định có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về việc chấp thuận hay không; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định hoặc từ chối nhận hồ sơ không hợp lệ; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Việc yêu cầu rút hồ sơ, cá nhân bổ sung hồ sơ chỉ tính một (01) lần;

c) Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định phải thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định, thông báo kết quả thẩm định cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu. Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành, các cơ quan khoa học, tổ chức có liên quan khác và các chuyên gia;

Trong trường hợp cần thiết phải xác minh thông tin thì tiến hành, cơ quan thẩm định tổ chức cho Hội đồng thẩm định tiến hành xác minh: Thời gian xác minh thông tin thì tiến hành không tính vào thời gian thẩm định.

² Điều này có hiệu lực theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 11 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chức năng của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2019.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, cơ quan thẩm định ghi vào biên bản ghi nhận loài vào hồ sơ của các Danh mục loài ưu tiên bảo vệ kèm theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng Tài nguyên và Môi trường. Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ghi nhận các cơ quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ghi nhận loài vào hồ sơ của các Danh mục loài ưu tiên bảo vệ.

2. Cơ quan thẩm định:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định về loài nguy cấp, hoang dã, thực vật hoang dã;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định về giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định loài nguy cấp, thực vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ.

Chương III

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Điều 9. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng và lập hồ sơ loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài ưu tiên bảo vệ

a) Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ đe dọa tuyệt chủng; các giá trị văn hóa, khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quần lý, bảo vệ và phát triển loài;

b) Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ gồm: Số lượng gia đình, cơ sở nuôi, trồng; diện tích nuôi, trồng, số lượng cá thể; mức độ đe dọa tuyệt chủng; công tác quần lý, bảo vệ; các giá trị văn hóa, khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử.

2. Lưu giữ thông tin điều tra, quan trắc, đánh giá và lập hồ sơ loài ưu tiên bảo vệ

a) Mỗi loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ phải có lập hồ sơ riêng về các nội dung về số lượng, phân bố, tình trạng nơi sinh sống, nguy cơ đe dọa tuyệt chủng và các nội dung khác liên quan đến công tác bảo tồn loài đó;

b) Hồ sơ của loài ưu tiên bảo vệ phải cập nhật theo số liệu điều tra thực tế; Hồ sơ có lập thành ít nhất hai (02) bản: Mẫu (01) bản lưu giữ tại cơ quan quần lý trực tiếp loài ưu tiên bảo vệ, mẫu (01) bản lưu giữ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm lưu trữ, quản trị, đánh giá và báo cáo tình trạng loài ưu tiên bảo vệ

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, hướng dẫn việc lưu trữ, quản trị, đánh giá tình trạng loài nguy cơ tuyệt chủng, thủng tầng ozon; thống kê, tổng hợp thông tin về đa dạng loài nguy cơ tuyệt chủng, thủng tầng ozon thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ trên toàn quốc;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức, hướng dẫn việc lưu trữ, quản trị, đánh giá tình trạng giồng cây trồng, giồng vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; thống kê, tổng hợp thông tin về đa dạng giồng cây trồng, giồng vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ trên toàn quốc; ghi thông tin về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về loài ưu tiên bảo vệ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện lưu trữ, quản trị, đánh giá tình trạng loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về loài nguy cơ tuyệt chủng, thủng tầng ozon và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về giồng cây trồng, giồng vật nuôi, vi sinh vật và nấm.

Điều 10. Bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Bảo tồn các loài ưu tiên bảo vệ

a) Việc bảo tồn các loài ưu tiên bảo vệ thực hiện tại các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tuân thủ các quy định của Nghị định này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc bảo tồn các loài nguy cơ tuyệt chủng, thủng tầng ozon ưu tiên bảo vệ sinh sống tại khu vực tự nhiên chưa bị tác động của con người;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc bảo tồn các giồng cây trồng, giồng vật nuôi tại các hộ gia đình, cá nhân; vi sinh vật và nấm ưu tiên bảo vệ;

d) Mọi loài ưu tiên bảo vệ được bảo tồn thông qua một chương trình bảo tồn riêng và được giao cho một cơ quan chịu trách nhiệm về công tác bảo tồn loài đó.

2. Các dự án, hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, di chuyển, nơi cư trú của loài ưu tiên bảo vệ phải có các biện pháp giảm thiểu phù hợp, bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

3. Tổng hợp loài nguy cơ tuyệt chủng ưu tiên bảo vệ để đưa vào tài sản quốc gia tính mạng của nhân dân, Chính phủ ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã hoặc thành phố trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt và bảo vệ tính mạng nhân dân và hạn chế tổn hại đến loài nguy cơ tuyệt chủng.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình bảo tồn loài nguy cơ tuyệt chủng, thủng tầng ozon thuộc

Danh mục loài ưu tiên bảo vệ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo sơ phân công của Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi, các loài vi sinh vật và nấm thực vật Danh mục loài ưu tiên bảo vệ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo sơ phân công của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Khai thác loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Điều kiện khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ:

a) Phải có mục đích bảo tồn và phát triển sinh học, nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn giống ban đầu;

b) Không làm ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Có Giấy phép khai thác do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

d) Các sáng kiến của Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia khai thác tại khu bảo tồn thiên nhiên, Các sáng kiến và phát triển sinh học và vườn quốc gia khai thác tại các sáng kiến và phát triển sinh học, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và vườn quốc gia khai thác ngoài khu bảo tồn thiên nhiên, ngoài các sáng kiến và phát triển sinh học.

2. Hồ sơ cấp phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác theo Mục 02, Phần II Nghị định này;

b) Phương án khai thác theo Mục 03, Phần II Nghị định này;

c) Báo cáo đánh giá hiện trạng quần thể loài tại khu vực khai thác theo Mục 04, Phần II Nghị định này;

d) Bản sao có chứng thực văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc Quy định phê duyệt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân cấp quy định tại Điều 1 của Nghị định này;

f) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tài cách pháp nhân hợp pháp.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác nộp trực tiếp hoặc qua mạng bưu chính (03) hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 của Nghị định này và phí thẩm định cấp giấy phép khai thác cho Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và việc chấp hành những yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; Việc yêu

c)cut ch c, cá nhân b sung, hoàn thi nh s ch c th c hi n m t (01) l n và th i gian b sung, hoàn thi nh s không tính vào th i gian th m nh h s ;

c) Trong th i h n 45 ngày làm vi c, k t khi nh n c h s h p l , B Tài nguyên và Môi tr ng có trách nhi m thành l p H i ng th m nh và ti n hành th m nh. Thành ph n H i ng th m nh bao g m i dĩ n các c quan c a B Tài nguyên và Môi tr ng, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, y ban nhân dân c p t nh, Ban qu n lý khu b o t n thiên nhiên ho c Ch c s b o t n a d ng sinh h c n i s ti n hành ho t ng khai thác, t ch c liên quan khác và các chuyên gia;

d) Trong th i h n m i (10) ngày làm vi c, k t ngày có k t qu th m nh, B Tài nguyên và Môi tr ng c p gi y phép khai thác cho t ch c, cá nhân ng ký, tr ng h p t ch i c p gi y phép khai thác ph i thông báo b ng v n b n và nêu rõ lý do cho t ch c, cá nhân ng h . Gi y phép khai thác c quy nh theo M u s 05, Ph l c II Ngh nh này;

) T ch c, cá nhân c c p Gi y phép khai thác ph i tuân th các quy nh trong Gi y phép khai thác và Ph ng án khai thác ã c phê duy t; ch u trách nhi m b i th ng thi t h i và kh c ph c s c n u gây suy thoái môi tr ng sinh thái, phá h y tài s n c a nhà n c và ng i dân theo quy nh c a pháp lu t.

4. Ki m tra, giám sát và xác nh n m u v t khai thác c a loài ng v t hoang dã, th c v t hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v :

a) Ban qu n lý khu b o t n thiên nhiên có trách nhi m ki m tra, giám sát ho t ng khai thác và xác nh n m u v t khai thác t i khu b o t n thiên nhiên; C quan chuyên môn c p t nh có trách nhi m ki m tra, giám sát ho t ng khai thác và xác nh n m u v t khai thác ngoài khu b o t n thiên nhiên, c s b o t n a d ng sinh h c và th c hi n quy nh óng d u búa ki m lâm theo h ng d n c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn i v i m u v t là g . Gi y xác nh n m u v t khai thác theo M u s 06, Ph l c II Ngh nh này;

b) Khi phát hi n ra t ch c, cá nhân khai thác không th c hi n úng n i dung ghi trong gi y phép khai thác, Ph ng án khai thác ã c phê duy t ho c có hành vi vi ph m pháp lu t, c quan có th m quy n ti n hành ki m tra, giám sát theo quy nh t i i m a Kho n này và yêu c u t ch c, cá nhân d ng ngay vi c khai thác, ng th i báo cáo B Tài nguyên và Môi tr ng xem xét, x lý;

c) Ch m nh t ba (03) ngày làm vi c, k t ngày k t thúc ho t ng khai thác, t ch c, cá nhân c c p gi y phép khai thác ph i thông báo cho c quan có th m quy n quy nh t i i m a Kho n 3 i u này ti n hành ki m tra, l p biên b n nghi m thu và xác nh n m u v t khai thác;

d) Ch m nh t 20 ngày, k t ngày h t h n gi y phép khai thác, t ch c, cá nhân ph i báo cáo B Tài nguyên và Môi tr ng v k t qu khai thác, kèm theo biên b n nghi m thu và b n sao có ch ng th c Gi y xác nh n m u v t khai thác.

5. Hi u l c c a gi y phép khai thác, gia h n, thu h i gi y phép khai thác loài ng v t hoang dã, th c v t hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v :

a) Gi y phép khai thác có hi u l c trong m t (01) n m. Hai (02) tháng tr c khi gi y phép khai thác h t hi u l c, t ch c, cá nhân có nhu c u gia h n gi y phép

khai thác phi g i n ngh gia h n gi y phép t i B Tài nguyên và Môi tr ãng xem xét gia h n. M i gi y phép khai thác c gia h n không quá hai (02) l n;

b) Gi y phép khai thác b thu h i trong các tr ãng h p sau: Không th c hi n úng ph ãng án khai thác, khai thác v t quá s l ãng ghi trong gi y phép khai thác và gây nh h ãng nghiêm tr ãng n loài khai thác trong t ãnh; quá th i h n sáu (06) tháng, k t ãng c phép khai thác quy ãnh trong gi y phép khai thác mà t ch c, cá nh ãn ó không t i n hành ho t ãng khai thác; vi ph ãm nghiêm tr ãng các quy ãnh c a Lu t ã đ ãng sinh h c và v n b n pháp lu t hi n hành v b o t n ã đ ãng sinh h c;

c) C ã quan có th ãm quy n c p gi y phép khai thác có trách nhi ãm xem xét gia h n ho c thu h i gi y phép khai thác.

6. Vi c khai thác gi ãng cây tr ãng, gi ãng v t nuôi, vi sinh v t và n ãm thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v c th c hi n theo quy ãnh c a B ã Nông nghi p và Phát tri n ãng thôn.

Điều 12. Trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê, lưu giữ, vận chuy ãn mẫu vật của loài thu c Danh ãm c loài ãng ưu tiên bảo vệ

1. Vi c trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài ho ãng ã thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v ch c th c hi n khi áp ãng các i u ki n sau:

a) Ph c v ãm c ích b o t n ã đ ãng sinh h c, nghi ãn c u khoa h c và t o ãng n gi ãng ban u;

b) Có gi y phép trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v ão c ã quan có th ãm quy n c p theo quy ãnh t i i ãm c Kho n 3 i u này.

2. H s c p gi y phép trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài ho ãng ã thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v

a) ãn ãng theo M u s 07, Ph l c II ãng ãnh này;

b) Gi y t ch ãng ãnh ãng ãng c h p pháp c ãm u v t;

c) V n b n th ã thu n v trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài c u tiên b o v ;

d) B n sao có ch ãng th c gi y t ch ãng ãnh t cách pháp ãnh h p l .

3. Trình t , th t c c p gi y phép trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài ho ãng ã thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v :

a) T ch c, cá nh ãn có nhu c u th c hi n vi c trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài ho ãng ã thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v n p tr c t i p ho c qua ãng b u i n ba (03) b h s c quy ãnh t i Kho n 2 i u này và ph í th ãm ãnh c p Gi y phép trao ãi, mua, bán, t ãng cho, thuê ãm u v t c a loài ho ãng ã thu c Danh ãm c loài c u tiên b o v cho y ban ãnh ãn c p t ãnh;

b) Trong th i h n n ãm (05) ãng ãng làm vi c, k t ãng ãnh ãnh c h s , y ban ãnh ãn c p t ãnh thông báo b ãng v n b n cho t ch c, cá nh ãn v i c ch p ãnh ãnh s ho c yêu c u b ãng, hoàn th i ãnh s theo quy ãnh; vi c yêu c u t

ch c, cá nhân b sung, hoàn thi n h s ch c th c hi n m t (01) l n và th i gian b sung, hoàn thi n h s không tính vào th i gian th m nh h s ;

c) Trong th i h n 30 ngày làm vi c, k t khi nh n c h s h p l , y ban nhân dân c p t nh ti n hành th m nh và c p Gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v cho t ch c, cá nhân ngh ; tr ng h p t ch i c p gi y phép ph i thông báo b ng v n b n và nêu rõ lý do cho t ch c, cá nhân ngh ; gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c quy nh theo M u s 08, Ph l c II Ngh nh này.

4. Hi u l c gi y phép, gia h n, thu h i gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v :

a) Gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v có hi u l c trong sáu (06) tháng. M t (01) tháng tr c khi Gi y phép h t hi u l c, t ch c, cá nhân có nhu c u ti p t c trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã ph i có n ngh gia h n gi y phép và không quá m t (01) l n gia h n cho m t gi y phép;

b) Gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v b thu h i trong các tr ng h p sau: Không th c hi n úng n i dung quy nh trong gi y phép, v t quá s l ng ghi trong gi y phép; quá th i h n ba (03) tháng k t ngày c c p gi y phép mà t ch c, cá nhân không ti n hành ho t ng trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã; vi ph m nghiêm tr ng các quy nh c a Lu t a d ng sinh h c và v n b n pháp lu t hi n hành v b o t n a d ng sinh h c;

c) C quan có th m quy n c p gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v có trách nhi m xem xét gia h n ho c thu h i gi y phép.

5. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn h ng d n vi c trao i, mua, bán, t ng cho, thuê gi ng cây tr ng, gi ng v t nuôi thu c Danh m c loài c u tiên b o v .

6. Vi c l u gi , v n chuy n m u v t c a loài thu c Danh m c loài c u tiên b o v c quy nh nh sau:

a) T ch c, cá nhân l u gi , v n chuy n m u v t c a loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v ph i có xác nh n c a y ban nhân dân c p t nh và m b o các i u ki n an toàn trong quá trình l u gi , v n chuy n m u v t. H s ngh y ban nhân dân c p t nh xác nh n bao g m: n ngh c p gi y xác nh n l u gi , v n chuy n theo M u s 09, Ph l c II Ngh nh này; gi y t ch ng minh ngu ng c h p pháp c a m u v t; gi y ch ng nh n ki m d ch i v i m u v t là ng v t s ng, th c v t s ng; gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê m u v t c a loài c u tiên b o v ;

b) Trong th i h n n m (05) ngày làm vi c, k t ngày nh n c h s , y ban nhân dân c p t nh có trách nhi m c p gi y xác nh n cho t ch c, cá nhân ngh l u gi , v n chuy n m u v t, tr ng h p t ch i c p gi y xác nh n ph i thông báo b ng v n b n và nêu rõ lý do cho t ch c, cá nhân ngh ; gi y xác nh n l u gi , v n chuy n c quy nh theo M u s 10, Ph l c II Ngh nh này.

7. Hộ gia đình, cá nhân lưu giữ, vận chuyển giồng cây trồng, giồng vạt nuôi thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lưu giữ và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 13. Nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Điều kiện nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ:

a) Phải có văn bản tích báo tiến độ sinh học, nghiên cứu khoa học và tổng kết ban đầu của thực tiễn tác động sinh học theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Luật bảo vệ môi trường, các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Loài ưu tiên bảo vệ được nuôi, trồng phải có ngu ng c h p pháp và thuộc Danh mục loài đã đăng ký nuôi, trồng khi thành lập cơ sở báo động sinh học cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Hồ sơ đăng ký cấp giấy phép nuôi, trồng:

a) Đơn đăng ký nuôi, trồng loài ưu tiên bảo vệ theo Mục 11, Phần II Nghị định này;

b) Kế hoạch nuôi, trồng loài ưu tiên bảo vệ theo đăng ký. Nội dung kế hoạch gồm các thông tin cơ bản về: đặc điểm sinh thái học của loài; quy mô và kế hoạch nuôi, trồng, phát triển loài; cơ sở thực tiễn, quy trình kỹ thuật nuôi, trồng; năng lực tài chính, chuyên môn; biện pháp bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường;

c) Giấy tờ chứng minh bổ sung điều kiện nuôi, trồng loài bao gồm các thông tin quy định tại Khoản 2 Điều 42 Luật bảo vệ môi trường.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ nằm ngoài Danh mục loài đã đăng ký nuôi, trồng khi thành lập cơ sở báo động sinh học:

a) Các cơ sở báo động sinh học nộp trực tiếp hồ sơ qua đường bưu điện (03) bưu phẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ nộp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức kiểm tra thực tế và cấp giấy phép nuôi, trồng theo Mục 12, Phần II Nghị định này, trường hợp từ chối cấp Giấy phép phải có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho các cơ sở báo động sinh học.

4. Hộ gia đình, cá nhân hiện đang nuôi, trồng giồng cây trồng, giồng vạt nuôi thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ nhưng chưa lưu giữ thành lập cơ sở báo động sinh học phải khai báo với chính quyền địa phương và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trường hợp cá thể giồng vạt hoang dã bắt trong quá trình nuôi, các cơ sở báo động sinh học phải báo cáo với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận và quy trình xử lý theo mô tả trong các phần án sau:

a) Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục nâng cao nhận thức công chúng;

b) Tiêu hủy i v i tr ng h p cá th ng v t hoang dã ch t do b b nh d ch ho c không th x lý theo ph ng án quy nh t i i m a Kho n này.

6. Thu h i Gi y phép nuôi, tr ng loài thu c Danh m c loài u tiên b o v :

a) Gi y phép nuôi, tr ng loài thu c Danh m c loài u tiên b o v b thu h i trong các tr ng h p sau: Không th c hi n úng n i dung quy nh trong Gi y phép; c s nuôi, tr ng loài không m b o i u ki n nuôi, tr ng theo quy nh t i Kho n 2 i u 42 Lu t a d ng sinh h c; vi ph m nghiêm tr ng các quy nh c a Lu t a d ng sinh h c và v n b n pháp lu t hi n hành v b o t n a d ng sinh h c;

b) C quan có th m quy n c p gi y phép nuôi, tr ng loài thu c Danh m c loài u tiên b o v có trách nhi m thu h i gi y phép.

7. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ch trì, ph i h p v i B Tài nguyên và Môi tr ng xây d ng quy trình k thu t nuôi, tr ng và tái th l i n i sinh s ng t nhiên i v i loài hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v .

Điều 14. Cứu hộ, đưa loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thả lại nơi sinh sống tự nhiên của chúng

1. Các loài ng v t hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v b m t n i sinh s ng t nhiên, b l c, sau khi x lý t ch thu còn kh e m nh thì c quan chuyên môn c a y ban nhân dân c p t nh xem xét, quy t nh th l i n i sinh s ng t nhiên phù h p; trong tr ng h p không m b o i u ki n th l i n i sinh s ng t nhiên do b th ng, b b nh thì a vào c s c u h c u ch a, nuôi đ ng, ch m sóc.

2. C s c u h khi nh n c thông báo v loài c n c u h theo quy nh t i Kho n 1 i u này ph i tri n khai c u h k p th i, l p h s theo dõi i v i t ng cá th loài c c u h và thông báo cho c quan chuyên môn c a y ban nhân dân c p t nh.

3. Sau khi cá th loài c c u h ã ph c h i, c s c u h ph i báo cáo c quan chuyên môn c a y ban nhân dân c p t nh. Sau ba (03) ngày làm vi c, k t ngày nh n c xu t, c quan chuyên môn c a y ban nhân dân c p t nh xem xét, quy t nh vi c th l i n i sinh s ng t nhiên c a loài ho c chuy n t i c s b o t n a d ng sinh h c phù h p.

4. Tr ng h p cá th loài c u h b ch t trong quá trình c u h , c s c u h ph i báo cáo v i c quan chuyên môn c a y ban nhân dân c p t nh xem xét và th c hi n ph ng án x lý theo quy nh t i Kho n 5 i u 13 c a Ngh nh này.

5. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ch trì, ph i h p v i B Tài nguyên và Môi tr ng xây d ng và ban hành quy trình k thu t v c u h , tái th l i loài c u tiên b o v vào môi tr ng s ng t nhiên ho c chuy n t i c s b o t n a d ng sinh h c phù h p.

Điều 15. Xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Vi c xu t kh u, nh p kh u m u v t c a loài ng v t hoang dã, th c v t hoang dã thu c Danh m c loài c u tiên b o v ch c th c hi n nh m ph c

vấn đề ích lợi của động vật hoang dã, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái học và bảo tồn thiên nhiên.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định hiện hành về xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng đối với loài thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Cơ quan quản lý của Việt Nam thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp lấy ý kiến bổ sung về nội dung của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu mua và bán loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Cơ quan quản lý của Việt Nam thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê về xuất khẩu, nhập khẩu mua và bán loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền lợi của tổ chức, cá nhân trong bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có trách nhiệm và quy định:

a) Tuân thủ các quy định tại Điều 29 Luật bảo vệ và quy hoạch của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên;

b) Kiểm tra, quản lý, đánh giá hiện trạng loài ưu tiên bảo vệ; kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, xác nhận mua và bán khai thác tại khu bảo tồn thiên nhiên trong phạm vi quản lý của mình và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm soát, thu thập, trưng bày hiện vật các giống pháp bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên;

d) Kiểm soát tài chính cho hoạt động bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ theo các quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, thủy sản.

2. Chủ sở hữu động vật hoang dã có trách nhiệm và quy định:

a) Tuân thủ các quy định tại Điều 43 Luật bảo vệ và quy hoạch của pháp luật;

b) Đăng ký, khai báo nguồn gốc loài thực vật bảo tồn thiên nhiên động vật hoang dã với cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp tỉnh; Lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài ưu tiên bảo vệ nuôi, trồng thực vật;

c) Trường hợp có thay đổi số lượng cá thể nuôi, trồng thực vật, trong thời hạn 05 ngày làm việc, chủ sở hữu động vật hoang dã phải thông báo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp tỉnh xác nhận;

d) Lập kế hoạch, xây dựng và thực hiện phương án quản lý, bảo vệ và phát triển cá thể loài ưu tiên bảo vệ thực vật do mình quản lý;

) Ph i h p v i các c quan qu n lý, nghiên c u khoa h c có liên quan th c hi n công tác b o t n và phát tri n loài t i c s do mình qu n lý;

e) Tháng 12 hàng n m, ch c s b o t n a d ng sinh h c có trách nhi m báo cáo y ban nhân dân c p t nh v tình tr ng loài thu c Danh m c loài u tiên b o v t i c s ;

g) c Nhà n c h tr ư t xây d ng, nâng c p, c i t o c s b o t n a d ng sinh h c, các chính sách ư ã khác theo quy nh c a pháp lu t;

h) c c quan có th m quy n qu n lý tr c ti p h tr ng u n nhân l c, h ng d n k thu t b o t n các loài c u tiên b o v .

3. Các t ch c, cá nhân khi phát hi n cá th loài thu c Danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v b m t n i sinh s ng t nhiên, b l c, b th ng ho c b b nh ph i thông báo ngay cho y ban nhân dân c p xã ho c c s c u h n i g n nh t; các hành vi khai thác, l u gi , v n chuy n, trao i, mua bán, t ng cho trái phép ph i báo cho các c quan th c thi pháp lu t n i g n nh t k p th i x lý. Nhà n c có chính sách khuy n khích, khen th ng i v i nh ng t ch c, cá nhân cung c p thông tin, khai báo các hành vi vi ph m pháp lu t v loài c u tiên b o v .

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Nguồn tài chính cho bảo tồn và phát triển loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ

1. Tài chính cho công tác b o t n loài c u tiên b o v c s d ng t các ngu n:

a) Ngân sách nhà n c c p;

b) ư t , h tr c a t ch c, cá nhân trong và ngoài n c;

c) Thu t d ch v môi tr ng liên quan n a d ng sinh h c và các ngu n khác theo quy nh c a pháp lu t.

2. Ngân sách nhà n c cho b o t n và phát tri n loài c u tiên b o v c s d ng cho các m c ích sau ây:

a) i u tra c b n; i u tra nh k ; i u tra theo yêu c u qu n lý; quan tr c; th ng kê; báo cáo;

b) Xây d ng, duy trì và phát tri n c s d li u và l p báo cáo v loài thu c Danh m c loài c u tiên b o v ;

c) ư t c s v t ch t, k thu t, nâng c p, c i t o c s b o t n a d ng sinh h c c a Nhà n c;

d) L p, th m nh h s ng h a loài vào ho c a ra kh i Danh m c loài c u tiên b o v ;

) Th c hi n ch ng trình, d án b o t n loài thu c Danh m c loài c u tiên b o v ;

e) Tuyên truy n, giáo d c pháp lu t, nâng cao ý th c v b o t n và phát tri n loài c u tiên b o v ;

g) Hỗ trợ các cá nhân nuôi, trồng, lưu giữ phương pháp loài ưu tiên bảo vệ;

h) Cử hành, giám sát nhân sự và thực hiện các phương án xử lý tang vạt, nguy cấp hoang dã bị chết trong quá trình cử hành; tái thả nguy cấp hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ vào môi trường sinh sống tự nhiên phù hợp.

Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước đối với loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện theo các quy định của Nghị định này;

b) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật trong quản lý, bảo vệ loài ưu tiên bảo vệ;

c) Hỗ trợ các tổ chức bảo tồn và phát triển loài ưu tiên bảo vệ;

d) Tổ chức điều tra, đánh giá, thẩm định hồ sơ loài nguy cấp hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; tổ chức, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục;

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu về loài ưu tiên bảo vệ, các chương trình bảo tồn loài nguy cấp hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; công bố kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp hoang dã, thực vật hoang dã ưu tiên bảo vệ trên trang thông tin internet của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

f) Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép khai thác loài nguy cấp hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện theo các quy định của Nghị định này;

b) Điều tra, đánh giá, thẩm định hồ sơ giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài ưu tiên bảo vệ;

c) Xây dựng chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức phí, việc quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ nghị cấp giấy phép khai thác, trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ; hướng dẫn mức chi cho các hoạt động cử hành, giám sát nhân sự và tiêu hủy mẫu vật chết trong quá trình cử hành.

4. Các Bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quy định của mình thực hiện các quy định của Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành³

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
2. Nghị định này thay thế các nội dung về tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm có ưu tiên bảo vệ; chi tiêu quản lý, bảo vệ các loài có ưu tiên bảo vệ; trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đăng ký Danh mục loài có ưu tiên bảo vệ; thẩm quyền, trình tự thẩm định hồ sơ loài có ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bố trí và đăng sinh học và thành lập sinh sản tự nhiên của chúng; điều kiện nuôi, trồng, chăm sóc, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền của loài có ưu tiên bảo vệ quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ và chăm sóc và phát triển sinh học.
3. Chi tiêu quản lý và loài thực vật Danh mục nguy cấp, quý, hiếm và thực vật nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật nguy cấp, quý, hiếm có ưu tiên bảo vệ áp dụng theo quy định tại Nghị định này.
4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Chi cục Kiểm tra và bảo vệ QPPL, Bảo vệ pháp;
- Bộ trưởng, các Thủ trưởng
- Công ty TNHH Chính phủ (công ty);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Công thông tin internet Bộ TN&MT;
- Lưu: Văn thư, TCMT.

Võ Tuấn Nhân

³ Điều 2 của Nghị định số 64/2019/NĐ-CP sửa đổi Điều 7 của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chi tiêu quản lý loài thực vật danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm có ưu tiên bảo vệ, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2019.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

Phụ lục I⁴
DANH MỤC CÁC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

1. Thực vật

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH H T TR N	GYMNOSPERMAE
	L P THÔNG	PINOPSIDA
	H Hoàng àn	Cupressaceae
1	Bách ài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
2	Sa m c d u	<i>Cunninghamia konishii</i>
3	Thông n c	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
4	Bách vàng vi t	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
5	Hoàng àn	<i>Cupressus tonkinensis</i>
	H Thông	Pinaceae
6	Du sam á vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Thông nam (Thông lá dài, Thanh tùng)	<i>Taxus wallichiana</i>
8	Vân sam phan si p ng	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	NGÀNH H T KÍN	ANGIOSPERMAE
	L P HAILÁ M M	DICOTYLEDON
	H D u	Dipterocarpaceae
9	Chai lá cong (Sao lá cong)	<i>Shorea falcata</i>
10	Ki n ki n phú qu c	<i>Hopea pierrei</i>
11	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
12	Sao m ng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	H Hoàng liên gai	Berberidaceae
13	Hoàng liên gai lá dài	<i>Berberis sargentiana</i>
14	Hoàng liên gai lá m c (Hoàng liên gai, Hoàng liên ba gai, Ti u nghi t bá)	<i>Berberis kawakamii</i>
15	Hoàng liên gai lá nh	<i>Berberis julianae</i>

⁴ Ph l c này c s a i, b sung theo quy nh t i Ph l c I kèm theo Ngh nh s 64/2019/N -CP s a i i u 7 Ngh nh s 160/2013/N -CP ngày 12 tháng 11 n m 2013 c a Chính ph v tiêu chí xác nh loài và ch qu n lý loài thu c Danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v , có hi u l c t ngày 05 tháng 9 n m 2019.

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	H Mao l ng	Ranunculaceae
16	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
17	Hoàng liên b c	<i>Coptis chinensis</i>
	H Ng gia bì	Araliaceae
18	Sâm v di p (V di p tam th t)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
19	Tam th t hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
20	Sâm ng c linh t nhiên	<i>Panax vietnamensis</i>
	L P HÀNH	LILIOPSIDA
	H Lan	Orchidaceae
21	Lan hài chai (Lan vân hài)	<i>Paphiopedilum callosum</i>
22	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
23	Lan hài chân tím (Lan hài tr n liên)	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
24	Lan hài trân châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
25	Lan hài h ng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
26	Lan hài (Lan hài h ng)	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
27	Lan hài tam o	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
28	Lan hài th ng heng (Lan hài hêlen)	<i>Paphiopedilum helenae</i>

2. Động vật

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	L P THÚ	MAMMALIA
	B CÁNH DA	DERMOPTERA
	H Ch n d i	Cynocephalidae
1	Ch n bay (C y bay)	<i>Galeopterus variegatus</i>
	B LINH TR NG	PRIMATES
	H Cu li	Lorisidae
2	Cu li l n	<i>Nycticebus bengalensis</i>
3	Cu li nh	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
	H Kh	Cercopithecidae
4	Vo c b c ông d ng	<i>Trachypithecus germaini</i>
5	Vo c b c tr ng s n	<i>Trachypithecus margarita</i>
6	Vo c cát bà (Vo c en u vàng)	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
7	Vo c en hà t nh (Vo c gáy tr ng)	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
8	Vo c en má tr ng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
9	Vo c mông tr ng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
10	Vo c chà vá chân en	<i>Pygathrix nigripes</i>
11	Vo c chà vá chân (Vo c chà vá chân nâu)	<i>Pygathrix nemaesus</i>
12	Vo c chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
13	Vo c en hà t nh (Vo c gáy tr ng)	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
14	Vo c en má tr ng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
15	Vo c mông tr ng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
16	Vo c m i h ch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
17	Vo c xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
	H V n	Hylobatidae
18	V n en má hung (V n en má vàng)	<i>Nomascus gabriellae</i>
19	V n en má tr ng	<i>Nomascus leucogenys</i>
20	V n en tuy n ông b c	<i>Nomascus nasutus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	(V n cao vít)	
21	V n en tuy n tây b c	<i>Nomascus concolor</i>
22	V n má vàng trung b	<i>Nomascus annamensis</i>
23	V n siki	<i>Nomascus siki</i>
	B THÚ N TH T	CARNIVORA
	H Chó	Canidae
24	Sói (Chó sói l a)	<i>Cuon alpinus</i>
	H G u	Ursidae
25	G u chó	<i>Helarctos malayanus</i>
26	G u ng a	<i>Ursus thibetanus</i>
	H Ch n	Mustelidae
27	Rái cá lông m i	<i>Lutra sumatrana</i>
28	Rái cá lông m t	<i>Lutrogale perspicillata</i>
29	Rái cá th ng	<i>Lutra lutra</i>
30	Rái cá vu t bé	<i>Aonyx cinereus</i>
	H C y	Viverridae
31	C y giông m l n	<i>Viverra megaspila</i>
32	C y v n b c	<i>Chrotogale owstoni</i>
33	C y g m	<i>Prionodon pardicolor</i>
34	C y m c (C y en)	<i>Arctictis binturong</i>
	H Mèo	Felidae
35	Báo g m	<i>Neofelis nebulosa</i>
36	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
37	Báo l a (Beo l a, Beo vàng)	<i>Catopuma temminckii</i>
38	H	<i>Panthera tigris</i>
39	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
40	Mèo g m	<i>Pardofelis marmorata</i>
	B C Ó V ÒI	PROBOSCIDEA
	H Voi	Elephantidae
41	Voi	<i>Elephas maximus</i>
	B M ÓNG GU C NGÓN L	PERISSODACTYLA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	H Tê giác	Rhinocerotidae
42	Tê giác m t s ng	<i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i>
	B MÓNG GU C NGÓN CH N	ARTIODACTYLA
	H H u nai	Cervidae
43	H u vàng	<i>Axis porcinus</i>
44	H u x	<i>Moschus berezovskii</i>
45	Mang l n	<i>Muntiacus vuquangensis</i>
46	Mang tr ng s n	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
47	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
	H Trâu bò	Bovidae
48	Bò r ng	<i>Bos javanicus</i>
49	Bò tốt	<i>Bos gaurus</i>
50	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>
51	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
52	S n d ng	<i>Capricornis milneedwardsii</i>
	B TÊ TÊ	PHOLIDOTA
	H Tê tê	Manidae
53	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
54	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	B TH	LAGOMORPHA
	H Th r ng	Leporidae
55	Th v n	<i>Nesolagus timminsi</i>
	B CÁ VOI	CETACEA
	H Cá heo	Delphinidae
56	Cá heo tr ng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>
	B H ING U	SIRENIA
	H Cá cúi	Dugongidae
57	Bò bi n	<i>Dugong dugon</i>
	L P CHIM	AVES
	B B NÔNG	PELECANIFORMES
	H B nông	Pelecanidae

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
58	B nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
	H C r n	Anhingidae
59	C r n (iêng i ng)	<i>Anhinga melanogaster</i>
	B H C	CICONIIFORMES
	H Di c	Ardeidae
60	Cò tr ng trung qu c	<i>Egretta eulophotes</i>
61	V c hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	H Cò qu m	Threskiornithidae
62	Cò m thìa	<i>Platalea minor</i>
63	Qu m cánh xanh (Cò qu m cánh xanh)	<i>Pseudibis davisoni</i>
64	Qu m l n (Cò qu m l n)	<i>Pseudibis gigantea</i>
	H H c	Ciconiidae
65	Già y nh	<i>Leptoptilos javanicus</i>
66	H c c tr ng	<i>Ciconia episcopus</i>
	B NG NG	ANSERIFORMES
	H V t	Anatidae
67	Ngan cánh tr ng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	B GÀ	GALLIFORMES
	H Tr	Phasianidae
68	Công	<i>Pavo muticus</i>
69	Gà so c hung	<i>Arborophila davidi</i>
70	Gà lôi lam mào tr ng	<i>Lophura edwardsi</i>
71	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
72	Gà ti n m t	<i>Polyplectron germaini</i>
73	Gà ti n m t vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
74	Tr sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	B S U	GRUIFORMES
	H S u	Gruidae
75	S u u (S u c tr i)	<i>Grus antigone</i>
	H Ô tác	Otididae
76	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	B R	CHARADRIIFORMES
	H R	Scolopacidae
77	R m thìa	<i>Calidris pygmaea</i>
78	Cho t m vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	B S	CORACIIFORMES
	H H ng hoàng	Bucerotidae
79	Ni c nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
80	Ni c c hung	<i>Aceros nipalensis</i>
81	Ni c m v n	<i>Rhyticeros undulatus</i>
82	H ng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
	B S	PASSERIFORMES
	H Kh u	Timaliidae
83	Kh u ng c linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
	L P BÒ SÁT	REPTILIA
	B CỐ V Y	SQUAMATA
	H R n h	Elapidae
84	R n h chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	H T c kè	Gekkonidae
85	T c kè uôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
	H Th n l n cá s u	Shinisauridae
86	Th n l n cá s u	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
	B RÙA	TESTUDINES
	H Vích	Cheloniidae
87	Rùa bi n u to (Qu n ng)	<i>Caretta caretta</i>
88	Vích	<i>Chelonia mydas</i>
89	i m i	<i>Eretmochelys imbricata</i>
90	i m i d a	<i>Lepidochelys olivacea</i>
	H Rùa da	Dermochelyidae
91	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
	H Rùa u to	Platysternidae
92	Rùa u to	<i>Platysternon megacephalum</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	H Rùa m	Geoemydidae
93	Rùa h p ba v ch (Rùa vàng)	<i>Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)</i>
94	Rùa h p trán vàng mi n b c	<i>Cuora galbinifrons</i>
95	Rùa h p trán vàng mi n trung	<i>Cuora bourreti</i>
96	Rùa h p trán vàng mi n nam	<i>Cuora picturata</i>
97	Rùa trung b	<i>Mauremys annamensis</i>
	H Ba ba	Trionychidae
98	Gi i sin-hoe (Gi i th ng h i)	<i>Rafetus swinhoei</i>
99	Gi i kh ng l	<i>Pelochelys cantorii</i>

3. Giống cây trồng

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Loài Lúa	Oryza sativa
1	Giống Chiêm á Quế Ninh	Oryza sativa
2	Giống Dĩnh u Hòa Bình	Oryza sativa
3	Giống Lúa Chấm biển	Oryza sativa
4	Giống Hom mùa Hè Phòng	Oryza sativa
5	Giống Tép	Oryza sativa
6	Giống Cút (chiêm cút)	Oryza sativa
7	Giống Chiêm cốm	Oryza sativa
8	Giống Nếp hạt mây	Oryza sativa
9	Giống Chiêm bùi	Oryza sativa
	Loài Ngô	Zea mays
10	Giống Tẻ hạt chua cay	Zea mays
	Loài Khoai môn	Colocasia esculenta
11	Giống Mọc phá hom (khoai môn ruột vàng)	Colocasia esculenta
	Loài Lạc	Arachis hypogaea
12	Giống Lạc trắng Vân Kiều	Arachis hypogaea
	Loài Đậu nành	Glycine max
13	Giống Đậu nành hạt đen	Glycine max
	Loài Đậu nho nhe	Vigna umbellata
14	Giống Đậu nho nhe đen	Vigna umbellata
	Loài Nhãn	Dimocarpus longan
15	Giống Nhãn hạt trắng	Dimocarpus longan

4. Giống vật nuôi

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Loài Lợn	<i>Sus scrofa</i>
1	Giống lợn	<i>Sus scrofa</i>
2	Giống lợn ba xuyên	<i>Sus scrofa</i>
3	Giống lợn hung	<i>Sus scrofa</i>
4	Giống lợn mỡ trắng	<i>Sus scrofa</i>
	Loài Gà sao	Helmeted
5	Giống gà sao vàng	<i>Numida meleagris</i>
	Loài Vịt xiêm	<i>Cairina moschata</i>
6	Giống ngan sen	<i>Cairina moschata</i>

PHỤ LỤC II

CÁC BI U M U

(Ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP
ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ)

1. M u s 1: M u n n g h a loài vào ho c a ra kh i danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
2. M u s 2: M u n n g h nguy c p gi y phép khai thác loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
3. M u s 3: M u ph n g án khai thác loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
4. M u s 4: M u báo cáo ánh giá hi n tr ng qu n th loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v n g h khai thác.
5. M u s 5: M u gi y phép khai thác loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
6. M u s 6: M u gi y xác nh n m u v t khai thác.
7. M u s 7: M u n n g h c p gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho thuê loài thu c danh m c nguy c p, quý, hi m c loài u tiên b o v .
8. M u s 8: M u c p gi y phép trao i, mua, bán, t ng cho, thuê loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
9. M u s 9: M u n n g h c p gi y xác nh n l u tr , v n chuy n loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
10. M u s 10: M u gi y xác nh n l u gi , v n chuy n loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
11. M u s 11: M u n n g h n g ký nuôi, tr ng loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .
12. M u s 12: M u gi y phép nuôi, tr ng loài thu c danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

- Tổ chức: tên tổ chức, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp

2. Nội dung đề nghị

- Tên loài ngh (tên thông thường và tên khoa học).

- Lý do ngh a loài vào hoc a ra kh i Danh m c loài c u tiên b o v .

- ánh giá m c áp ng các tiêu chí xác nh loài quy nh t i i u 5, i u 6 c a Ngh nh v tiêu chí xác nh loài và ch b o v loài thu c Danh m c loài nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v .

3. Tài liệu kèm theo

- H s ánh giá hi n tr ng loài ngh a vào hoc a loài ra kh i Danh m c loài c u tiên b o v .

- Các tài li u nghiên c u, ánh giá có liên quan n loài ngh .

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC
LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: B

1. Tên cá nhân, tổ chức đề nghị cấp phép:

- Tổ chức: tên tổ chức, địa chỉ điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập
- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp

2. Nội dung đề nghị

- Loại nghề khai thác:
- + Tên thông thường và tên khoa học;
- + Chế độ khai thác: cá thể, bộ phận, dân xu t...;
- + Số lượng khai thác: nêu rõ bao nhiêu m u v t khai thác (đối với động vật sống phải nêu rõ số lượng cá thể non, trưởng thành, già; cá thể đực và cái);
- Mục đích khai thác.

3. Địa điểm khai thác

4. Thời gian dự kiến khai thác

5. Các tài liệu gửi kèm

- Thuyết minh phương án khai thác.
- Báo cáo đánh giá hiện trạng quần thể loài nghề khai thác.
- Các tài liệu có liên quan khác liên quan đến khai thác loài.

....., ngày tháng ... năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC
LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

1. Tên tổ chức, cá nhân lập phương án khai thác

- Thông tin: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.
- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Nội dung đề nghị khai thác

- Loại hình khai thác:
- + Tên thông thường và tên khoa học;
- + Chế độ khai thác: cá thể, bộ phận, dần xuất...;
- + Số lượng khai thác: nêu rõ bao nhiêu mẫu vật khai thác (đồng vị, đồng vị và đồng vị sinh học) nêu rõ số lượng cá thể non, trưởng thành, già; cá thể đực và cái);
- Mục đích khai thác.

3. Địa điểm khai thác

3.1. Khai thác ngoài tự nhiên

- + Vị trí khu vực khai thác: nêu rõ lô, khoảnh, thửa khu đồng vị rừng và tài sản địa lý đồng vị các hình thái khác.
- + Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm sơ đồ, bản đồ khu khai thác tỉ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
- + Diện tích khu vực khai thác.
- + Hiện trạng hình thái, khu vực, thực vật tại khu vực khai thác.

3.2. Khai thác tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- + Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- + Địa chỉ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- + Quy trình thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- + Hiện trạng bảo tồn loài đặc hữu: số lượng, quy mô, tình trạng các cá thể của loài đặc hữu.
- + Vị trí và diện tích khu vực khai thác.

Tên đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG QUẦN THỂ LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC

Tên loài: (tên thông thường và tên khoa học)

1. Thông tin chung

Giới thiệu chung về loài đề nghị khai thác tại Việt Nam gồm:

- Mô tả đặc điểm sinh thái học của loài, vùng phân bố;
- Hiện trạng quần thể, các mối đe dọa đối với loài, mức nguy cấp (ánh giá theo Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục IUCN);
- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển loài;
- Nghiên cứu các đặc điểm loài và các thông tin khác có liên quan.

2. Phương pháp, thời gian điều tra (đối với các nội dung điều tra phải nêu rõ các phương pháp điều tra đã thực hiện các nội dung đó):

3. Kết quả điều tra loài đề nghị khai thác

3.1. Đối với loài ngoài tự nhiên

- Xác định kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/territory; trạng thái; số lượng tử thể, nhân khẩu; cấu trúc quần thể (số lượng cá thể, cái; số lượng cá thể già, non và trẻ thành).
- Xác định hiện trạng khai thác, mùa sinh sản, mùa khai thác; số lượng, chủng loại, thời gian các phép khai thác nhằm bảo vệ phát triển bền vững.
- Xây dựng số, bản đồ lưu trữ, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000.

3.2. Đối với loài tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Xác định số lượng cá thể (c, cái, già, trẻ thành, non), số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót; dự đoán trạng thái quần thể.
- Kế hoạch phát triển loài ưu tiên bảo vệ tức thì bảo tồn và duy trì sinh học.
- Hoạt động nhân nuôi, tái thả, sinh sản của loài ưu tiên bảo vệ tức thì bảo tồn và duy trì sinh học.

4. Đề xuất phương án khai thác: Nêu rõ phương tiện, công cụ, hình thức khai thác áp dụng để duy trì nguồn lợi khai thác.

5. Kết luận và kiến nghị

6. Phụ lục

7. Tài liệu tham khảo

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : /.....
....., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

KHAI THÁC LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.
- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Mục đích khai thác

3. Nội dung khai thác

- Loài khai thác (tên thông thường và tên khoa học).
- Số lượng, chủng loại, đơn vị tính (bằng số và bằng chữ).
- Địa điểm khai thác.
- Thời gian khai thác.
- Phương tiện, công cụ khai thác.
- Hình thức khai thác (săn, bắt, bẫy, lưới,...)

4. Giấy phép này có giá trị: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

....., ngày tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....
(Tên tổ chức xác nhận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : /....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN MẪU VẬT KHAI THÁC

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân khai thác

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Địa điểm khai thác

3. Số lượng, chủng loại loài khai thác

a) i v i n g v t nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v

TT	Gi y phép (S gi y phép, ngày c p)	Tên loài		S l n g m u v t		Kh i l n g m u v t		Mô t m u v t khai thác (ch n g l o i, tr n g thái và c i m nh n d n g)					Ghi chú	
		Tên thông th n g	Tên khoa h c	Ph n g án khai thác	Khai thác th c t	Ph n g án khai thác	Khai thác th c t	Cá th c	Cá th cái	Cá th non	Cá th già	Cá th tr n g thành		
1														
2														

b) i v i th c v t nguy c p, quý, hi m c u tiên b o v ;

TT	Gi y phép (S gi y phép, ngày c p)	Tên loài		S l n g m u v t		Kh i l n g m u v t		Mô t m u v t khai thác (ch n g l o i, tr n g thái và c i m nh n d n g)	Ghi chú
		Tên thông th n g	Tên khoa h c	Ph n g án khai thác	Khai thác th c t	Ph n g án khai thác	Khai thác th c t		
1									
2									

....., ngày ... tháng.... năm

Xác nhận của cơ quan **Cán bộ giám sát** **Tổ chức/cá nhân khai thác**
giám sát khai thác **khai thác** **(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TRAO ĐỔI, MUA, BÁN, TẶNG
 CHO, THUÊ LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

Kính gửi:.....

1. Tên và địa chỉ của cá nhân, tổ chức

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân tiếp nhận:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích

2.2. Hình thức trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê

2.3. Thông tin về mẫu vật

- Tên khoa học.

- Tên thông thường.

- Số lượng, chủng loại.

- Mô tả chi tiết (kích thước, tình trạng, loại sản phẩm...).

2.4. Nguồn gốc mẫu vật

3. Thời gian dự kiến trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu kèm theo

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
(Tên n v c UBND
t nh giao c p Gi y phép)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : /....., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP
TRAO ĐỔI, MUA, BÁN, TẶNG CHO, THUÊ LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN
BẢO VỆ

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân tiếp nhận:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Nội dung:

2.1. Mục đích

2.2. Hình thức trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê

2.3. Thông tin về mẫu vật

- Tên khoa học.

- Tên thông thường.

- Số lượng, chủng loại.

- Mô tả chi tiết (kích thước, tình trạng, loại sản phẩm...).

3. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN LOÀI ĐƯỢC ƯU
TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi:.....

1. Tên và địa chỉ của cá nhân, tổ chức:

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.
- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân được giao lưu giữ, vận chuyển:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.
- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích

2.2. Hình thức lưu giữ, vận chuyển

2.3. Thông tin về mẫu vật

- Tên khoa học
- Tên thông thường
- Số lượng, chủng loại
- Mô tả chi tiết (kích thước, tình trạng, loài sản phẩm...)

2.4. Nguồn gốc mẫu vật

3. Thời gian dự kiến lưu giữ, vận chuyển: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu khác kèm theo

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
(Tên n v c UBND
t nh giao c p Gi y phép)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : /....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN
LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân:

1.1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đề nghị lưu giữ, vận chuyển

- T ch c: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.*

- Cá nhân: *họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.*

1.2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân lưu giữ, vận chuyển/được thuê lưu giữ, vận chuyển

- T ch c: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.*

- Cá nhân: *họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.*

2. Nội dung:

2.1. Mục đích lưu giữ/vận chuyển

2.2. Hình thức lưu giữ/vận chuyển

2.3. Thông tin về mẫu vật lưu giữ/vận chuyển:

- Tên khoa h c

- Tên thông th ng

- S l ng, ch ng lo i

- Mô t chi ti t c i m m u v t (kích c , tình tr ng,...)

3. Địa điểm lưu giữ/vận chuyển

3.1. Địa điểm lưu giữ (nêu rõ di n tích l u gi , s l ng m u v t l u gi , h th ng b o qu n, an toàn,...)

3.2. Địa điểm vận chuyển (nêu rõ a i m i , n, d ki n th i gian v n chuy n)

4. Thời gian lưu giữ/vận chuyển: t ngày... tháng... n m.... n ngày... tháng... n m....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐĂNG KÝ NUÔI, TRỒNG LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi:.....

1. Tên cá nhân, tổ chức đề nghị cấp phép:

- *Tên cá nhân:* tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.

- *Cá nhân:* họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Nội dung đề nghị

- Mục đích nuôi, trồng

- Hình thức quản lý loài động vật nuôi, trồng ngoài tự nhiên (số lượng cá thể, phân bố, môi trường sống,...)

- Loài động vật nuôi, trồng:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể động vật nuôi, trồng tự nhiên					Nguyên nhân gây nuôi hoặc nhân phẩm	Diện tích nuôi, trồng tại vị trí ngoài động vật nuôi	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học	Cá thể	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			
1										
2										
3										

3. Địa điểm cơ sở nuôi, trồng loài tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

4. Tổng diện tích nuôi, trồng loài tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

5. Thời gian dự kiến nuôi, trồng loài tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

6. Tài liệu kèm theo

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Tên n v c UBND
t nh giao c p Gi y phép)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : /....., ngày tháng năm

**GIẤY PHÉP
NUÔI, TRỒNG LOÀI ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

1. Tên cá nhân, tổ chức đề nghị cấp phép:

- T ch c: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp hoặc quyết định thành lập.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Nội dung đề nghị

- M c ích nuôi, tr ng loài t i c s b o t n a d ng sinh h c

- Loài c c p phép nuôi, tr ng:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể nuôi, trồng t i c s					Ngu n g c (t nhiên, gây nuôi ho c nh p kh u)	Di n tích tr ng i v i t ng loài	Ghi chú
	Tên thông th ng	Tên khoa h c	Cá th c	Cá th cái	Cá th non	Cá th già	Cá th tr ng thành			
1										
2										

4. Địa điểm cơ sở nuôi, trồng

5. Thời gian cấp phép nuôi, trồng: có giá tr t ngày... tháng... n m.... n ngày... tháng... n m....

6. Thời gian báo cáo theo dõi hiện trạng nuôi, trồng loài tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

....., ngàytháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)